

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2017/HNGĐ - ST
Ngày: 20 - 9 - 2017
V/v Ly hôn; tranh chấp về nợ chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG, TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Văn Phong

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Văn Sơn

Ông Lưu Xuân Hiến

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Xuân Lộc – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Lý Hòa – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 52/ 2017/TLST - HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2017 về Ly hôn, tranh chấp về nợ chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12a/2017/QĐXX-ST ngày 25 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trần Văn Đ (Trần Xuân Đ), sinh năm 1967. Địa chỉ cư trú: Xóm T, xã B, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên (Có mặt).

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1970. Địa chỉ cư trú: Xóm T, xã B, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Ngân hàng Chính sách xã hội. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Dương Văn Ph – Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố Sông Công, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thái Nguyên (theo Quyết định ủy quyền số 4716/ QĐ – NHCS ngày 25/11/2016 của Tổng Giám đốc Ngân hàng chính sách xã hội và Quyết định ủy quyền số 89/ QĐ – NHCS ngày 06/5/2017 của Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội thành phố Sông Công). Địa chỉ: Thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Anh Phạm Văn T. Địa chỉ: Xóm T, xã B, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên (Vắng mặt, xin xét xử vắng mặt).

2/ Chị Nguyễn Thị N. Địa chỉ: Xóm T, xã B, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên (Vắng mặt, xin xét xử vắng mặt).

- *Người làm chứng*: Ông Hoàng Đình B. Địa chỉ: Xóm T, xã B, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản ghi lời khai, nguyên đơn anh Trần Văn Đ trình bày: Anh Đ và chị V chung sống từ tháng 11 năm 1987, có tổ chức lễ cưới, anh Đ có đến Ủy ban nhân dân xã B làm thủ tục đăng ký và ký vào sổ, nhưng không được nhận Giấy chứng nhận kết hôn. Quá trình chung sống với chị V không có hạnh phúc. Đến nay, anh Đ xác định tình cảm không còn, yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn chị V.

Về con chung: Anh Đ và chị V có hai con chung là Trần Cao C, sinh năm 1989 và Trần Hoài N sinh năm 1995, đều đã thành niên, có đủ năng lực hành vi dân sự.

Về tài sản chung, tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh Đ và chị V nợ chung vợ chồng chị Nguyễn Thị N (là em gái chị V) 03 chỉ vàng; nợ vay vốn Ngân hàng chính sách thành phố Sông Công. Anh Đ yêu cầu, anh và chị V mỗi người có trách nhiệm trả 1/2 số nợ chung.

Bị đơn chị Nguyễn Thị V khai quá trình chị V và anh Đ chung sống và về con chung đúng như anh Đ đã trình bày. Về việc đăng ký kết hôn, chị V khai khoảng tháng 11/1987, chị V và anh Đ đến Ủy ban nhân dân xã B làm thủ tục đăng ký kết hôn, ông B là người làm thủ tục đăng ký, chị được ký vào sổ, nhưng đến tháng 10/1988, chị V mới được ông B giao Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, trong quá trình quản lý Giấy chứng nhận kết hôn đã bị mất xông hỏng, nên không còn để giao nộp cho Tòa án. Theo chị V, nguyên nhân mâu thuẫn là từ cách nuôi dạy con cái, chị V không đồng ý ly hôn. Về con chung đã trưởng thành, tài sản chung chị V và anh Đ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung, anh Đ và chị V cùng có trách nhiệm trả.

Ông Dương Văn Ph, là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Ngân hàng chính sách xã hội trình bày: Căn cứ vào đơn đề nghị vay vốn của gia đình anh Đ, Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội thành phố Sông Công đã phê duyệt cho gia đình anh Đ vay vốn sinh viên với số tiền 33.000.000đ, ngày 30/5/2017, gia đình anh Đ đã trả được 7.500.000đ, còn nợ số tiền nợ gốc 25.500.000đ và tiền lãi suất phát sinh. Ngân hàng chính sách xã hội yêu cầu anh Đ, chị V phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc còn lại là 25.500.000đ và lãi suất phát sinh.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, vợ chồng chị Nguyễn Thị N, anh Phạm Văn T khai: Trước đây anh Đ và chị V có vay của vợ chồng anh chị 03 chỉ vàng, ngày 14/7/2017 phần anh Đ đã trả giá trị 1,5 chỉ vàng là 5.175.000đ; còn 1,5 chỉ vàng anh T và chị N đề nghị chị V là người có trách nhiệm trả, nhưng không yêu cầu chị V trả ngay, khi nào anh chị có yêu cầu sẽ yêu cầu giải quyết sau. Anh

T, chị N xin vắng mặt tại phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh chị T, N.

Do cả anh Đ và chị V đều không giao nộp được giấy chứng nhận kết hôn, xét thấy cần thiết, ngày 01/6/2017 Tòa án đã có Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ, yêu cầu Ủy ban nhân dân xã B cung cấp: Trong khoảng thời gian từ 01/01/1987 đến nay, Ủy ban nhân dân xã B có làm thủ tục đăng ký kết hôn cho anh Trần Văn Đ (Trần Xuân Đ) và chị Nguyễn Thị V, hiện đều có địa chỉ cư trú tại: xóm T, xã B, thành phố S không? nếu có đăng ký kết hôn thì cụ thể vào điểm nào? trường hợp trong khoảng thời gian đã nêu ở trên (từ ngày 01/01/1987 đến nay), anh Đ và chị V có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, đề nghị Ủy ban nhân dân xã cung cấp cho Tòa án bản sao Giấy chứng nhận kết hôn của anh Đ và chị V. Tại Văn bản số 376/ UBND ngày 15/8/2017, Ủy ban nhân dân xã B cung cấp thông tin: Ủy ban nhân dân xã B không lưu giữ hồ sơ và sổ đăng ký kết hôn gốc năm 1987 đến năm 1999, Ủy ban nhân dân xã không nắm được Sổ đăng ký kết hôn và hồ sơ lưu trữ hiện lưu trữ ở đâu. Tại Ủy ban nhân dân xã chỉ lưu trữ hồ sơ và sổ đăng ký kết hôn từ những năm 2000 trở về đây, sau khi kiểm tra từ những năm 2000 trở về đây, anh Trần Văn Đ (Trần Xuân Đ) và chị Nguyễn Thị V không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã. Người làm chứng, ông Hoàng Đình B khai: Ông B công tác tại Ủy ban nhân dân xã B từ năm 1985 đến năm 1990, được phân công nhiệm vụ thực hiện làm thủ tục đăng ký kết hôn. Quá trình công tác ông B đã làm thủ tục đăng ký kết hôn cho rất nhiều người, nên không nhớ được từng trường hợp cụ thể và ông không nhớ có được làm thủ tục đăng ký kết hôn cho anh Đ, chị V hay không.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, anh Đ xác định anh và chị V không đăng ký kết hôn tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Các đương sự có mặt đã thỏa thuận giải quyết tranh chấp: Về con chung, đã đủ 18 tuổi và có đủ năng lực hành vi dân sự, không yêu cầu giải quyết về chăm sóc, nuôi dưỡng; về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung, anh Đ có trách nhiệm trả giá trị 1,5 chỉ vàng cho chị N, anh T (anh Đ đã trả xong), trả Ngân hàng chính sách xã hội 9.000.000đ; chị V có trách nhiệm trả chị Năm, anh Thái 1,5 chỉ vàng, trả cho Ngân hàng chính sách xã hội 16.500.000đ.

Trước khi mở phiên tòa, ngày 19/9/2017, đại diện Ngân hàng chính sách xã hội có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập về việc yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Đ và chị V phải trả số tiền vay nợ gốc còn lại là 25.500.000đ và lãi suất phát sinh, vì lý do đến ngày 18/9/2017, anh Đ và chị V đã thanh toán, trả xong cho Ngân hàng toàn bộ số nợ nói trên (cả nợ gốc và lãi suất). Đồng thời, trong cùng ngày người đại diện Ngân hàng chính sách xã hội cũng đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa, anh Đ tiếp tục khai anh và chị V bắt đầu chung sống từ tháng 11 năm 1987, có tổ chức lễ cưới nhưng thực tế anh không đến Ủy ban nhân dân xã làm thủ tục đăng ký kết hôn, anh Đ giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Anh Đ và chị V giữ nguyên những nội dung đã thỏa thuận tại phiên hòa giải.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ theo đúng các quy định của luật tố tụng dân sự, các đương sự, người làm chứng và cơ quan, tổ chức tuân thủ thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014, tuyên bố không công nhận anh Đ và chị V là vợ chồng; ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án hôn nhân gia đình và gia đình về ly hôn, tranh chấp về nợ chung. Bị đơn cư trú tại thành phố Sông Sông, theo quy định tại Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên. Anh T, chị N và người đại diện Ngân hàng chính sách xã hội vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã có đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Theo anh Đ và chị V khai, anh chị chung sống từ tháng 11/1987 (sau thời điểm ngày 03/01/1987, là ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực pháp luật), nhưng không xuất trình được Giấy chứng nhận kết hôn do Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp. Ủy ban nhân dân xã B cung cấp thông tin, không lưu giữ được sổ gốc và hồ sơ đăng ký kết hôn từ năm 1987 đến năm 1999, không biết Sổ đăng ký kết hôn và hồ sơ lưu trữ hiện lưu trữ ở đâu, qua kiểm tra hồ sơ và Sổ đăng ký kết hôn từ những năm 2000 trở về đây thể hiện, anh Đ và chị V không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã. Ông Hoàng Đình B là người được phân công nhiệm vụ làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B từ năm 1985 đến năm 1990 không nhớ, nên không xác nhận có được làm thủ tục đăng ký kết hôn cho anh Đ, chị V. Lời khai của anh Đ về việc làm thủ tục đăng ký kết hôn có nhiều mâu thuẫn, tại bản tự khai và biên bản ghi lời khai, anh Đ khai anh có đến Ủy ban nhân dân xã làm thủ tục đăng ký kết hôn, còn tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, anh lại khai không đi làm thủ tục đăng ký kết hôn. Ngoài ra, theo Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 (có hiệu lực từ ngày 03/01/1987) quy định về tuổi đăng ký kết hôn của nam là đủ 20 tuổi, nữ đủ 18 tuổi. Theo giấy tờ về nhân thân thể hiện, anh Đ sinh ngày 07/12/1967, chị V sinh ngày 26/5/1970, tại thời điểm tháng 11/1987, anh Đ chưa đủ 20 và chị V chưa đủ 18 tuổi, chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn. Từ những phân tích ở trên, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ xác định anh Đ và chị V có đăng ký kết hôn tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Anh Đ xin ly hôn, căn cứ quy định Điều 9, Điều 14 Luật hôn nhân gia đình năm 2015, Tòa án quyết định tuyên bố không công nhận anh Đ và chị V là vợ chồng.

Về con chung: Quá trình chung sống, anh Đ và chị V có hai con chung là Trần Cao C - sinh năm 1989 và Trần Hoài N - sinh năm 1995, đều đã thành niên,

có đủ năng lực hành vi dân sự. Tòa án không giải quyết về vấn đề người trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục.

Về tài sản chung: Cả anh Đ và chị V đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Không xem xét.

Về nợ chung: Đối với khoản nợ còn lại 25.500.000đ và lãi suất phát sinh của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội thành phố Sông Công, trước khi mở phiên tòa, anh Đ và chị V đã thanh toán trả nợ xong cho Ngân hàng, ngày 19/8/2017 Ngân hàng đã rút yêu cầu, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của Ngân hàng chính sách xã hội. Đối với khoản vay 1,5 chỉ vàng còn lại của vợ chồng anh Thái, chị N. Anh T và chị N không yêu cầu trả ngay, mà đề nghị ghi nhận trách nhiệm trả nợ thuộc về chị V khi anh T và chị N có yêu cầu, cả anh Đ và chị V đều nhất trí với nội dung đề nghị của anh T, chị N. Cần ghi nhận về trách nhiệm trả 1,5 chỉ vàng thuộc về chị V khi anh T, chị N có yêu cầu.

[3] Về án phí: Anh Đ là nguyên đơn trong vụ án ly hôn, phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Ngân hàng chính sách xã hội không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271; thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[5] Về quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Đại diện Viện kiểm sát xác định, quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ theo đúng các quy định của luật tố tụng dân sự, các đương sự, người làm chứng.. thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của họ. Về quan điểm giải quyết nội dung vụ án Viện kiểm sát đề nghị là phù hợp, có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Các Điều 28, 35, 39, 147, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 235, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, khoản 1 Điều 16 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/ 2016/ NQ – UBTWQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố không công nhận anh Trần Văn Đ (Trần Xuân Đ) và chị Nguyễn Thị V là vợ chồng.

2. Về con chung: Con chung đều đã thành niên, có đủ năng lực hành vi dân sự. Không giải quyết.

3. Về tài sản chung: Anh Đ và chị V tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung:

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của Ngân hàng chính sách xã hội, về việc yêu cầu anh Trần Văn Đ (Trần Xuân Đ) và chị Nguyễn Thị N phải trả số tiền 25.500.000đ và lãi suất phát sinh.

- Ghi nhận chị Nguyễn Thị V có trách nhiệm trả cho vợ chồng chị Nguyễn Thị N và anh Phạm Văn T 1,5 chỉ vàng, khi chị N và anh T có yêu cầu.

5. Về án phí: Anh Đ phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nộp vào Ngân sách Nhà nước, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0010668 ngày 17/4/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sông Công.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, có mặt anh Đ, chị V; vắng mặt anh Thái, chị Năm và đại diện Ngân hàng chính sách xã hội.

Báo cho anh Đ, chị V biết, được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; anh T, chị N và Ngân hàng chính sách xã hội được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND TP. Sông Công;
- Chi cục THA DS TP. Sông Công;
- UBND xã B;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Dương Văn Phong